

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN****LIST OF ACCREDITED TESTS**

**(Kèm theo Quyết định số: 823.2022/QĐ-VPCNCL ngày 26 tháng 10 năm 2022
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng)**

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm - Phân xưởng hóa - Công ty nhiệt điện Phú Mỹ**

Laboratory: **Chemical Testing Laboratory – Chemical Department -
Phu My Thermal Power Company**

Cơ quan chủ quản: **Công ty nhiệt điện Phú Mỹ**

Organization: **Phu My Thermal Power Company**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: **Chemical**

Người quản lý: **Võ Thị Xuân Mai**

Laboratory manager: **Vo Thi Xuan Mai**

Người có thẩm quyền ký/Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Trần Hữu Thanh	Các phép thử được công nhận/ All accredited tests
2.	Võ Thị Xuân Mai	
3.	Trần Đình Thái	

Số hiệu/ Code: **VILAS 261**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **26/10/2025**

Địa chỉ/ Address: **Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Phu My 1 Industrial Park, Phu My ward, Phu My town,
Ba Ria - Vung Tau province**

Địa điểm/Location: **Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Phu My 1 Industrial Park, Phu My ward, Phu My town,
Ba Ria - Vung Tau province**

Điện thoại/ Tel: **0254.3928686** Fax: **0254.3928696**

E-mail: **phumy@phumytpc.genco3.vn** Website: **www.phumytpc.genco3.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 261

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 261

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: **Chemical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Dầu bôi trơn <i>Lubricant oil</i>	Xác định chỉ số khử nhũ <i>Determination of demulsification number</i>	< 1 200 s	BS 2000-19 (2011) IP-19/12
2.	Dầu DO và Dầu bôi trơn <i>Diezel oil and Lubricant oil</i>	Xác định chỉ số độ nhớt (VI) <i>Determination of viscosity index (VI)</i>	> 2,0 mm ² /s tại/ at 100 °C	ASTM D2270-10 (2016)
3.		Thử ăn mòn lá đồng (50 °C, 3 h) <i>Copper strip corrosion test (50 °C, 3 h)</i>	tại/ at 50 °C	ASTM D130-19
4.		Xác định nhiệt độ đông đặc <i>Determination of pour point</i>	> - 38 °C	ASTM D97-17b
5.		Xác định tỷ trọng tại 15 °C <i>Determination of specific gravity at 15 °C</i>	(0,80 ~ 0,95)	ASTM D1298-12b (2017)
6.	Dầu DO, Dầu bôi trơn, Dầu máy biến áp <i>Diezel oil, Lubricant oil, Transformer oil</i>	Xác định chỉ số axit, bazơ hòa tan <i>Determination of acid, base number</i>	(0,02 ~ 250) mgKOH/g	ASTM D974-21
7.		Xác định nhiệt độ chớp cháy cốc kín <i>Determination of flash point</i>	(40 ~ 360) °C	ASTM D93-20
8.		Xác định hàm lượng cặn. Phương pháp ly tâm <i>Determination of Trace Sediment. Centrifuge method</i>	0,005 %	ASTM D2273-08 (2016)
9.		Xác định độ nhớt động học tại 40 °C và 100 °C <i>Determination of kinematic viscosity at 40 °C and at 100 °C</i>	(1,6 ~ 500) mm ² /s	ASTM D445-21e1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 261

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.		Xác định hàm lượng nước. Phương pháp chuẩn độ Karl Fischer <i>Determination of water. Coulometric Karl Fischer method</i>	3,82 mg/L	ASTM D1533-20
11.		Xác định trị số acid bằng phương pháp chuẩn độ điện thế <i>Determination of Acid Number by Potentiometric Titration</i>	Dầu DO: 0,029 mgKOH/g	ASTM D664-18e2
			Dầu bôi trơn: 0,151 mgKOH/g	
			Dầu MBA 0,002 mgKOH/g	
12.	Nước cấp lò, Nước bao hơi, Nước làm mát <i>Feed water, Boiler water, Cool Water</i>	Xác định hàm lượng sắt (Fe) <i>Determination of Iron content (Fe)</i>	0,012 mg/L	HACH 8147 (DR6000)
13.		Xác định hàm lượng Phosphate (PO_4^{3-}) <i>Determination of Phosphate content (PO_4^{3-})</i>	0,46 mg/L	HACH 8178 (DR6000)
14.		Xác định hàm lượng Amoniac (NH_3) <i>Determination of Ammonia content (NH_3)</i>	0,11 mg/L	HACH 8038 (DR6000)
15.		Xác định hàm lượng Hydrazine (N_2H_4) <i>Determination of Hydrazine content (N_2H_4)</i>	0,018 mg/L	HACH 8141 (DR6000)
16.	Nước cấp lò, Nước bao hơi, Nước sạch, Nước mặt, Nước thải <i>Feed water, Boiler water, Domestics water, Surface water, Wastewater</i>	Độ pH <i>pH value</i>	(2 ~ 12)	ASTM D 1293-18
17.		Xác định độ dẫn điện <i>Determination of conductivity</i>	(0,05 – 10 000) μS/cm	SMEWW 2510 B: 2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 261

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
18.	Nước cấp lò, Nước bao hơi, Nước làm mát <i>Feed water, Boiler water, Cool water</i>	Xác định hàm lượng Silica (SiO ₂) <i>Determination of Silica content (SiO₂)</i>	0,016 mg/L	HACH 8186 (DR6000)
19.		Xác định hàm lượng Sodium Nitrit (NaNO ₂) <i>Determination of Sodium Nitrite content (NaNO₂)</i>	0,018 mg/L	HACH 8507 (DR6000)
20.	Nước làm mát, Nước mặt, Nước thải <i>Cool water, Surface water, Waste water</i>	Xác định tổng chất rắn lơ lửng tại (103 ~ 105) °C <i>Determination of Suspended solids content at (103 ~ 105) °C</i>	16 mg/L	SMEWW 2540 D: 2017
21.		Xác định tổng chất rắn hòa tan tại 180°C <i>Determination of dissolved solids content at 180 °C</i>	19 mg/L	SMEWW 2540 C: 2017
22.		Xác định tổng chất rắn tại (103 ~ 105) °C <i>Determination of total solids at (103 ~ 105) °C</i>	16 mg/L	SMEWW 2540 B: 2017
23.	Nước làm mát <i>Cool water</i>	Xác định độ đục <i>Determination of Turbidity</i>	(0,2 ~ 2 000) NTU	HACH Model 2100N Laboratory Turbidimeter Instruction Manual (Cat.No. 47000-88)
24.		Xác định độ cứng tổng <i>Determination of Hardness, Total</i>	4,27 mg/L	HACH 8213 Digital Titrator
25.	Nước làm mát máy lạnh <i>Cool close water</i>	Xác định hàm lượng Molybdenum (Mo) <i>Determination of Molybdenum content (Mo)</i>	1,30 mg/L	HACH 8036 (DR6000)

Ghi chú/ Note:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 261

- IP: Tiêu chuẩn của Viện Dầu khí/ *Institute of Petroleum Standard*;
- ASTM: Hiệp hội Thí nghiệm và Vật liệu Hoa Kỳ/ *American Society for Testing and Materials*;
- BS: Tiêu chuẩn Vương quốc Anh/ *British Standards*;
- SMEWW: Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải/ *Standard methods for the examination of Water and Waste Water*;
- HACH: Phương pháp của nhà sản xuất HACH/ *Hach Method.*